



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP BV Life

Ngày 31/12/2024	8,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.5%	17.1%	23.3%

DT thuần Q4/24
5.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.8 -79.0%
YoY: ▼6.46 -55.2%

LN thuần Q4/24
0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.27 -93.6%
YoY: ▼0.48 -84.8%

LN sau thuế Q4/24
0.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.04 -95.3%
YoY: ▼0.42 -89.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
8.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

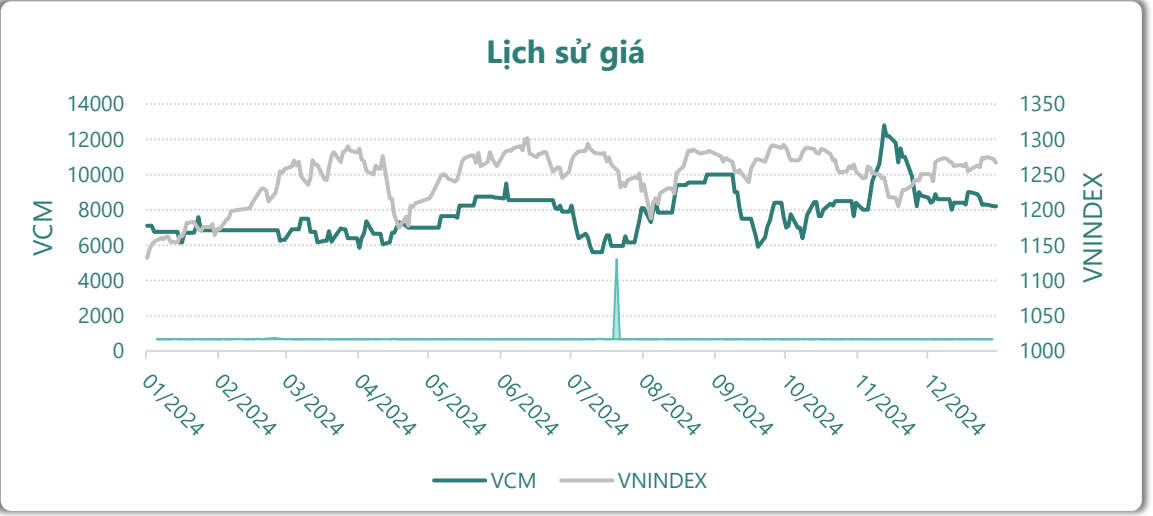
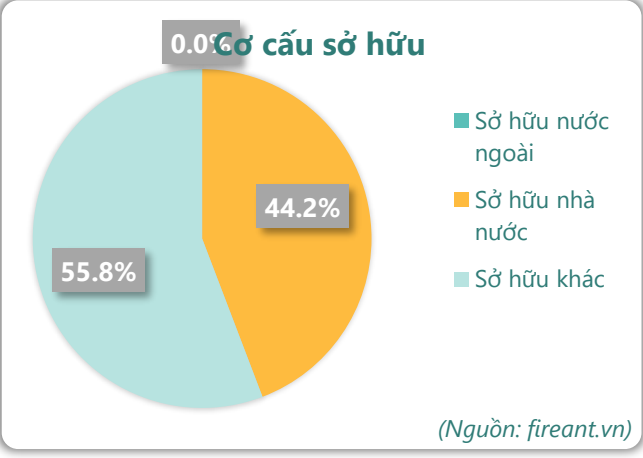
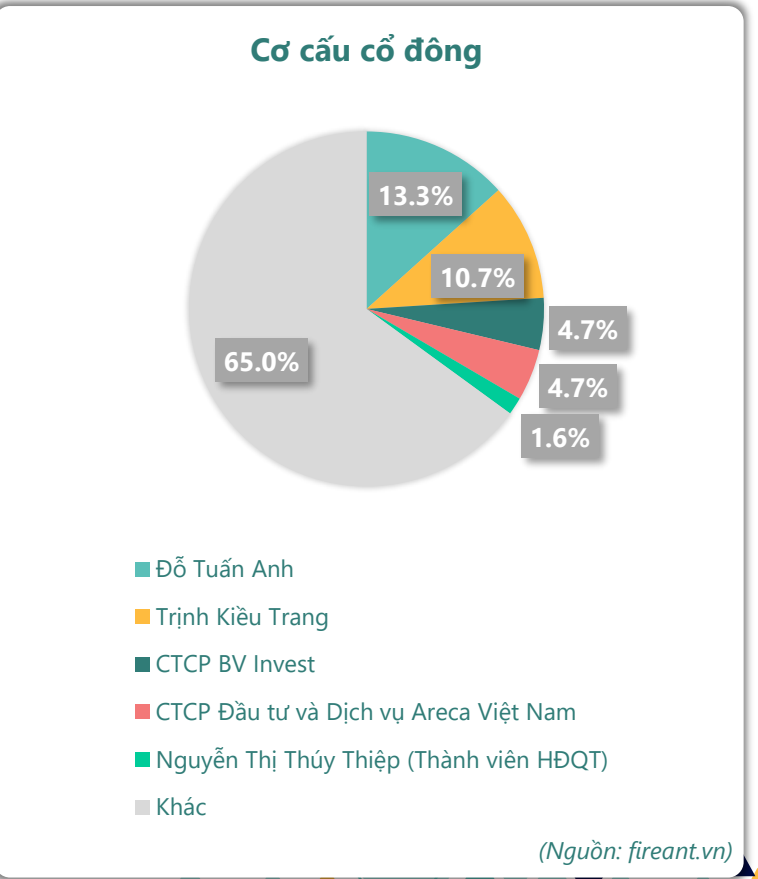
ROE 2024
5.1%
YoY: +/-▲ 3.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 12,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	860
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	592
P/E	13.8

DT thuần 2024
58.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 33.8 136%

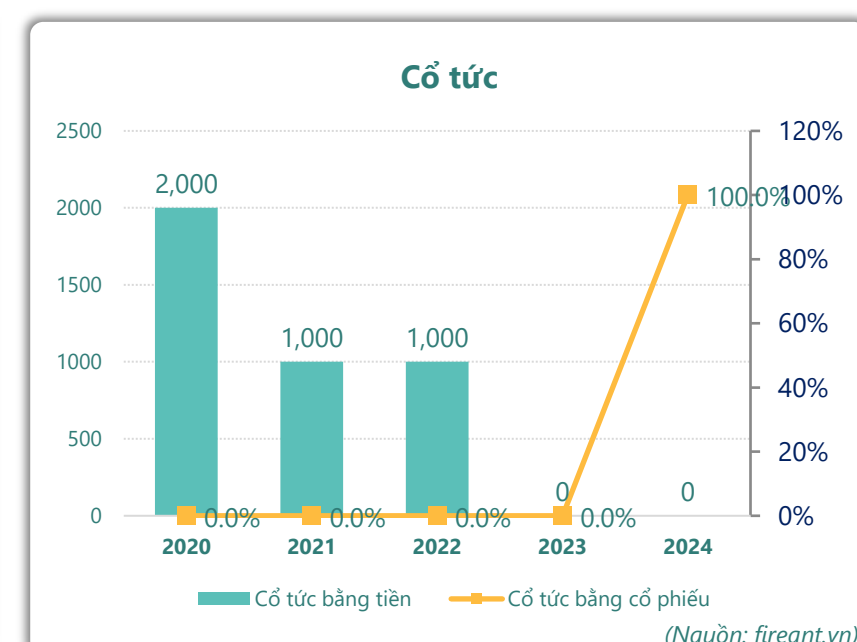
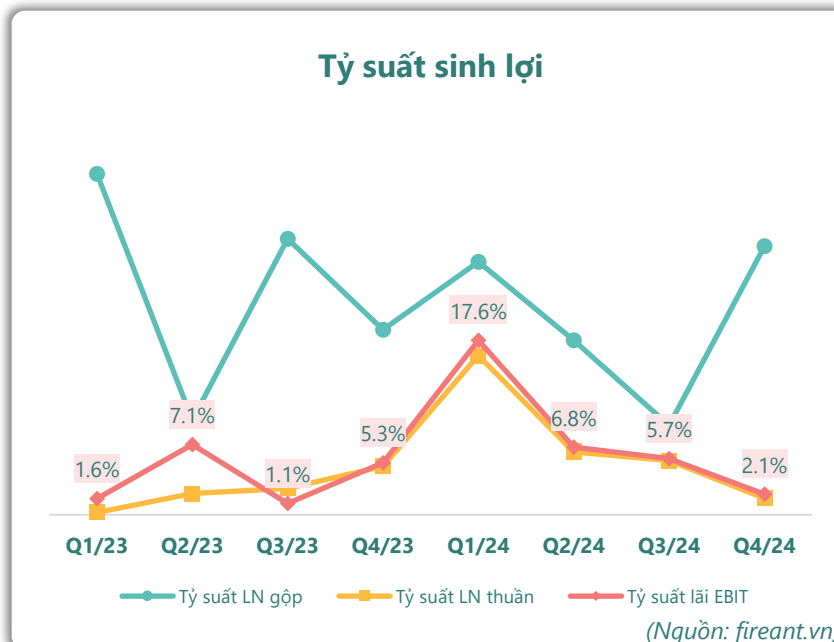
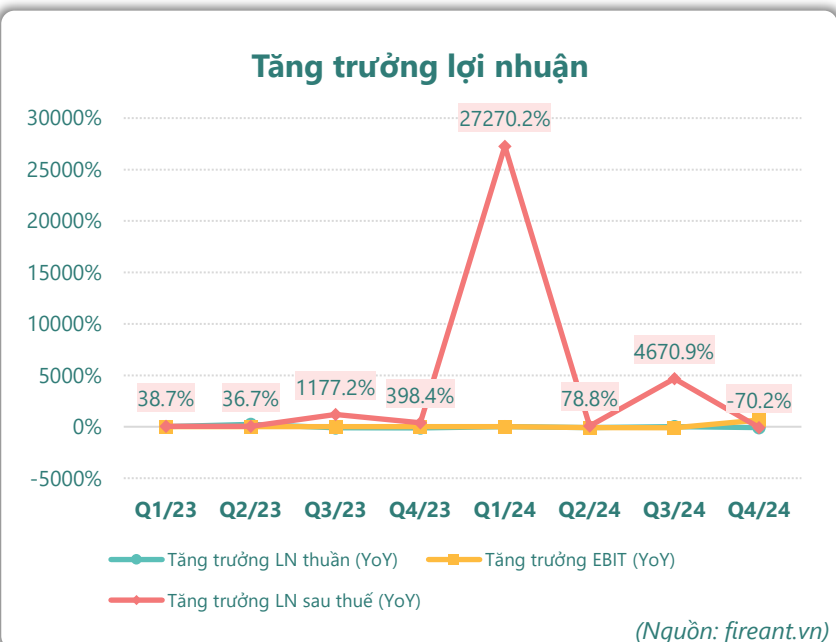
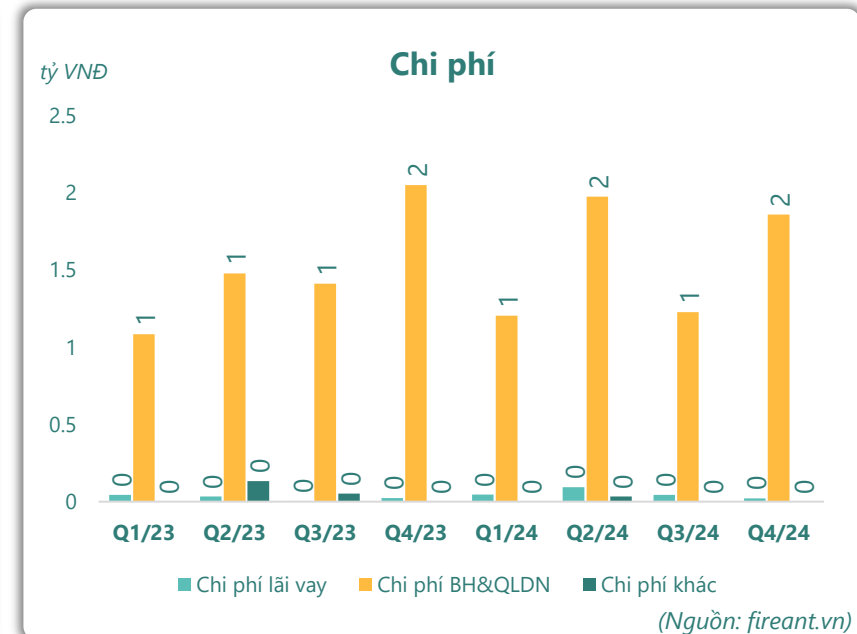
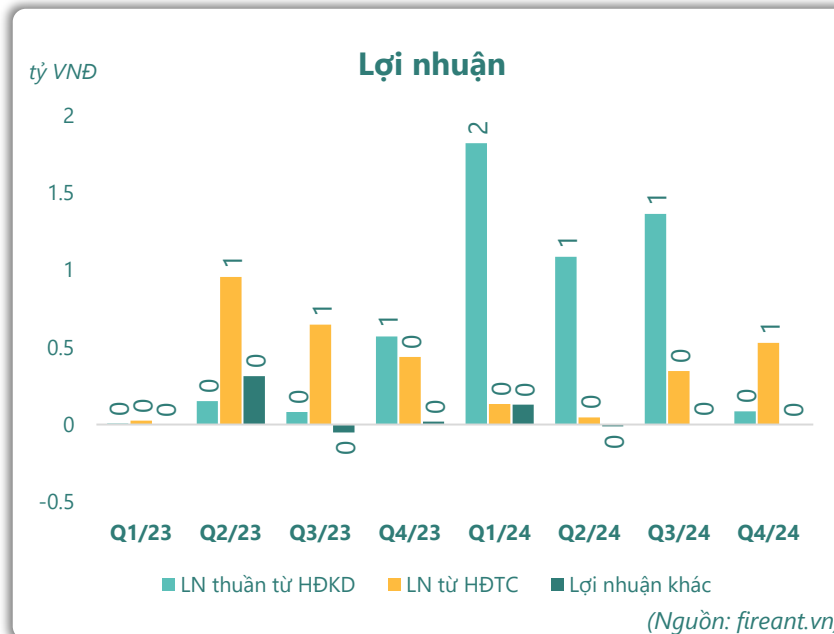
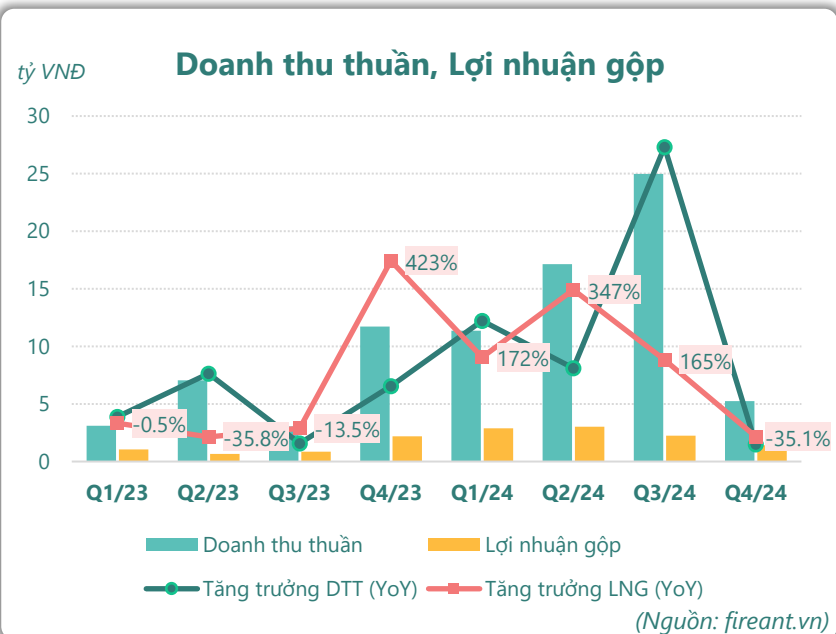
LN thuần 2024
4.36
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.51 411%

LN sau thuế 2024
3.55
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.69 313%





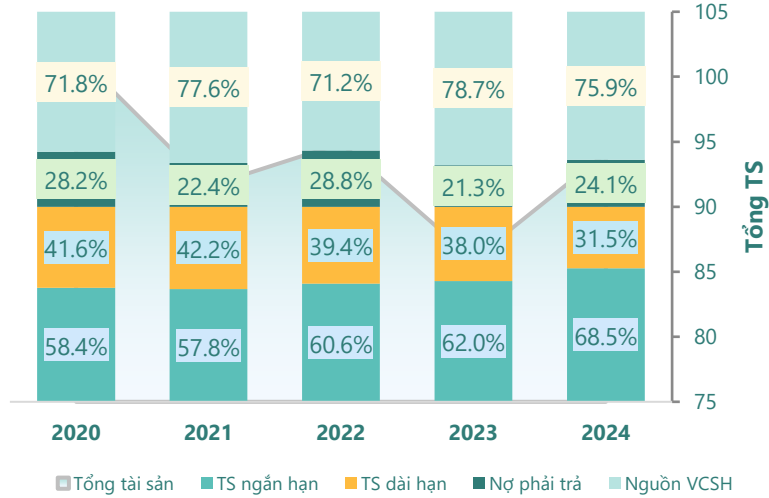
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

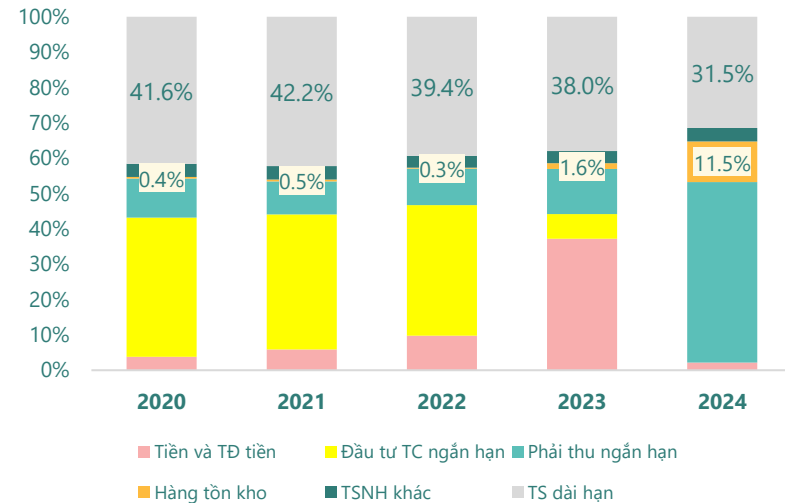
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

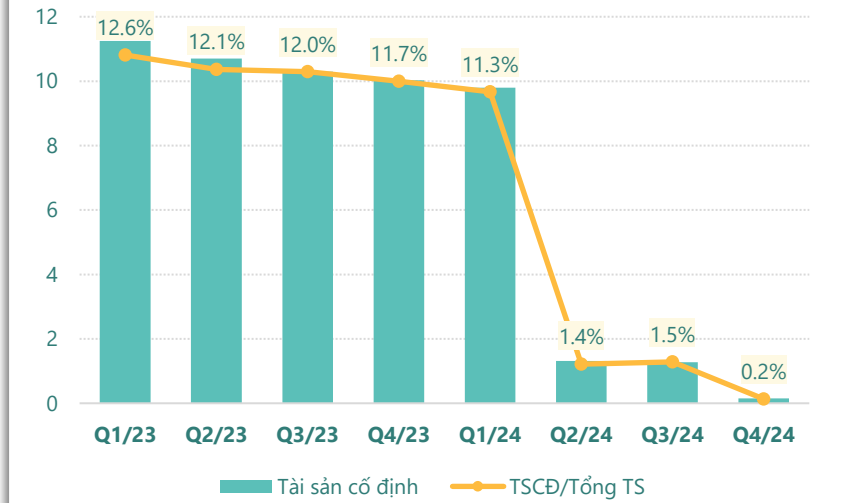
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

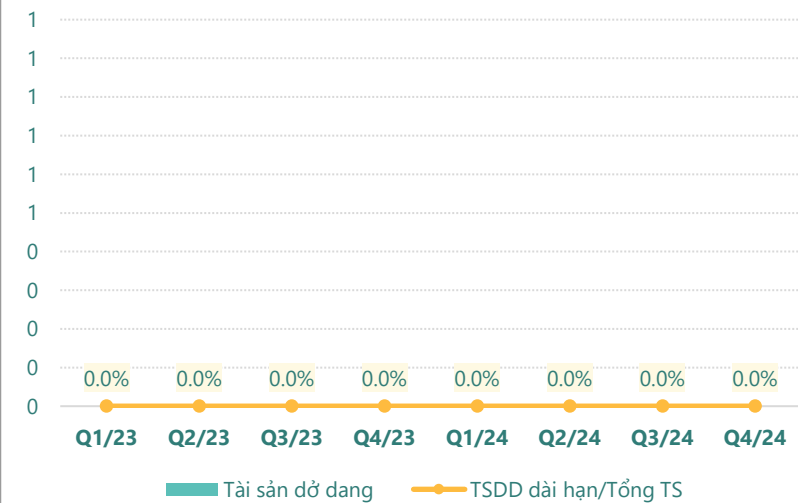
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

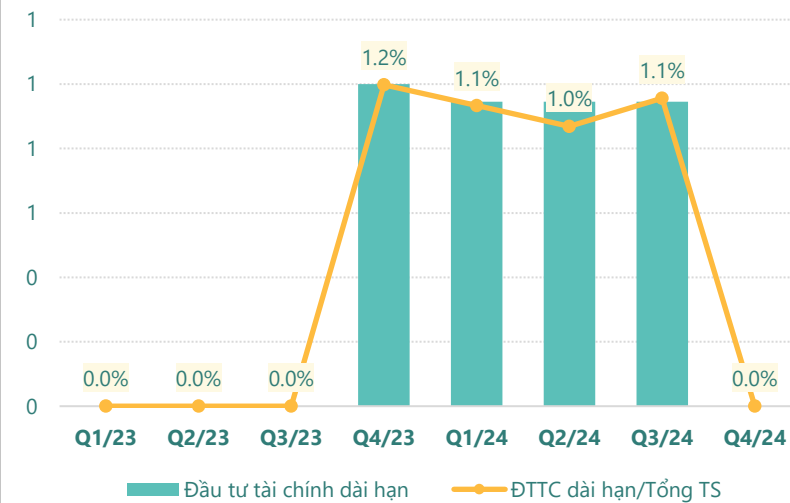
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

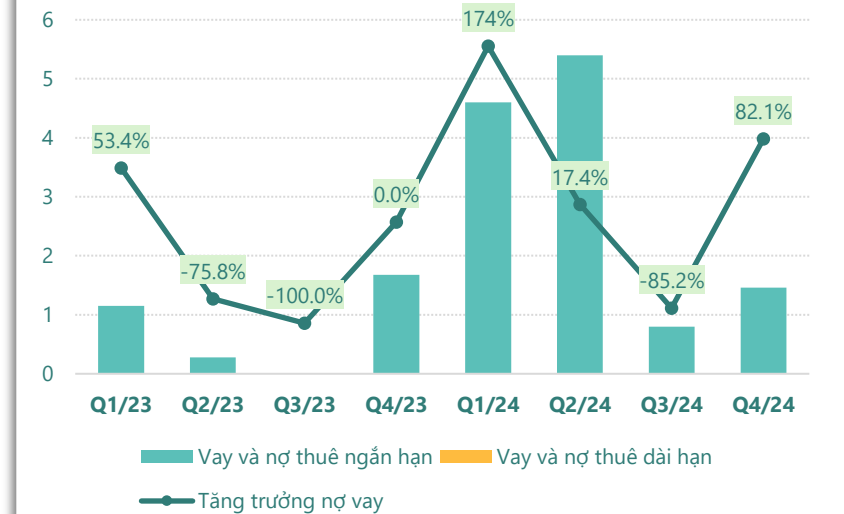
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

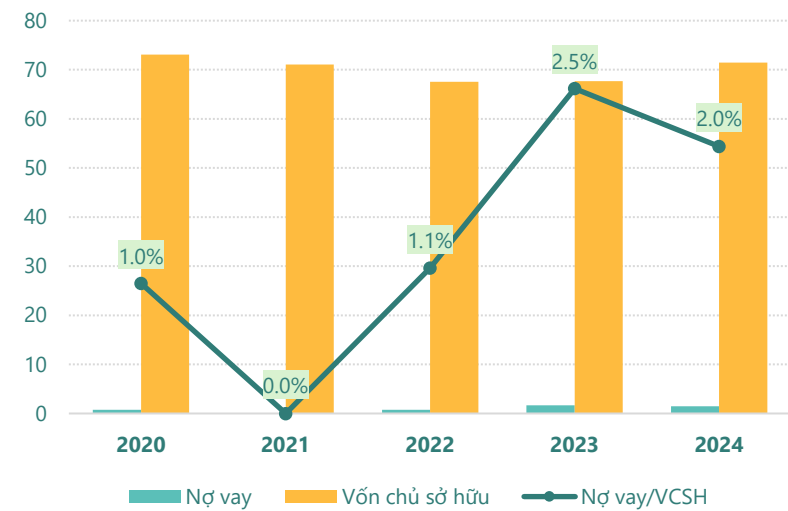


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

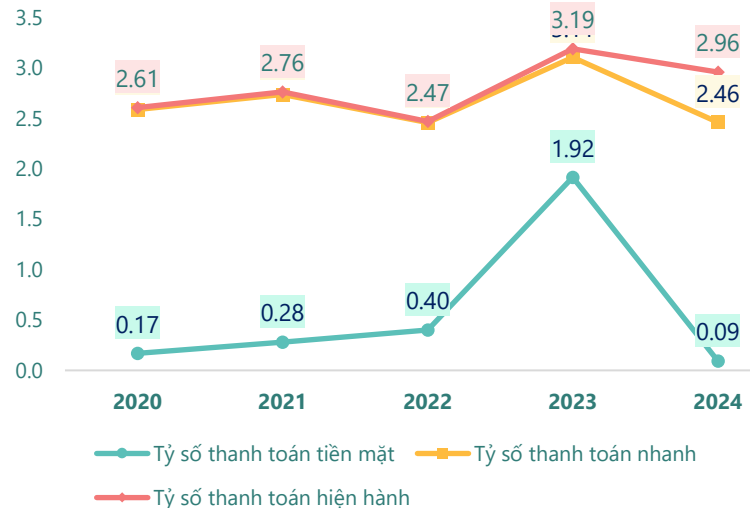
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



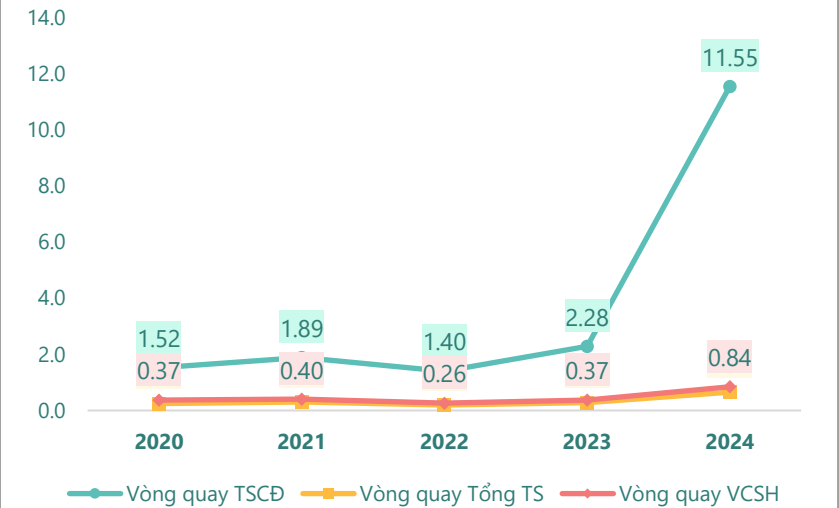
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



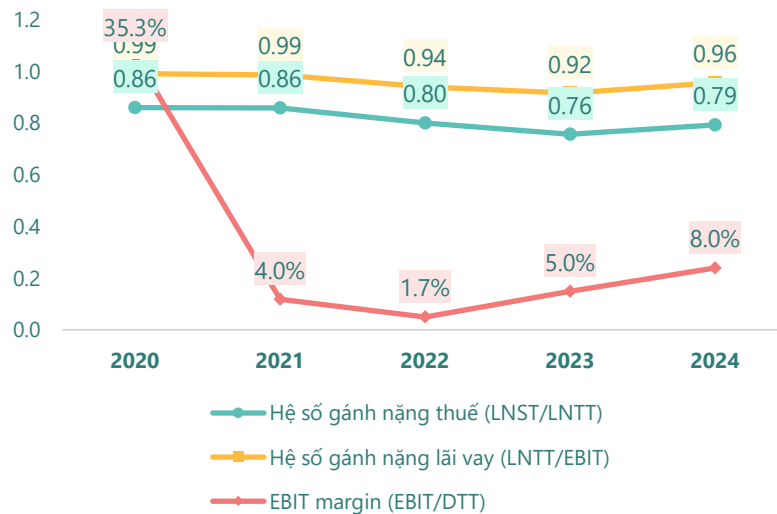
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



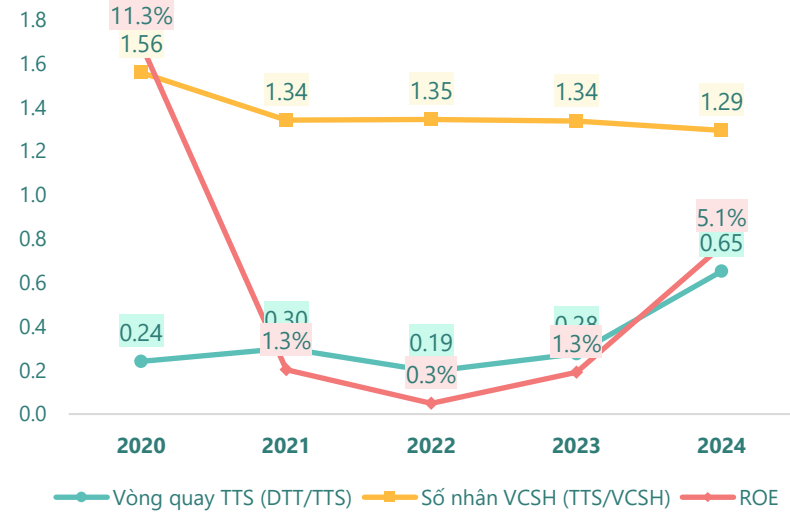
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

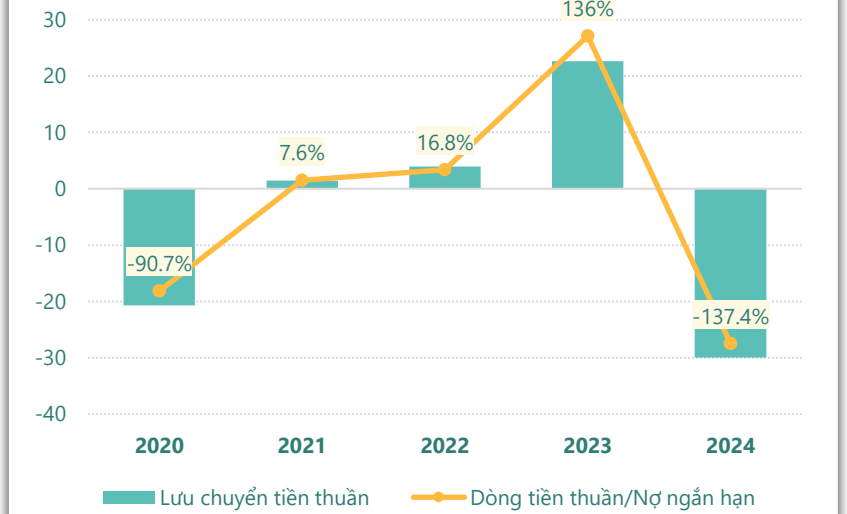
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5.24	11.7	-55.2%	58.7	24.9	136%
Giá vốn hàng bán	3.82	9.53	-59.9%	49.1	20.3	142%
Lợi nhuận gộp	1.42	2.19	-35.2%	9.58	4.65	106%
Doanh thu HĐTC	0.50	0.46	8.0%	1.27	2.19	-41.8%
Chi phí TC	-0.03	0.02	-262%	0.22	0.17	25.6%
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	9.6%	0.21	0.10	98.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.43	0.39	11.4%	1.37	0.96	43.6%
Chi phí QLDN	1.43	1.66	-14.0%	4.90	4.86	0.9%
LN thuần từ HĐKD	0.09	0.57	-84.8%	4.36	0.85	411%
Lợi nhuận khác	0.00	0.02	-97.5%	0.12	0.28	-58.2%
LN trước thuế	0.09	0.59	-85.3%	4.48	1.14	294%
Lợi nhuận sau thuế	0.05	0.47	-89.0%	3.55	0.86	313%
LNST của CĐ cty mẹ	0.05	0.47	-89.0%	3.55	0.86	313%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.75	-1.02	-4.73	-3.21	1.12	-2.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.37	20.4	6.24	0.09	0.32	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.28	1.68	2.92	0.80	-4.60	0.66
Tiền đầu kỳ	9.61	11.0	32.0	36.4	34.1	31.0
Lưu chuyển tiền thuần	1.35	21.0	4.44	-2.32	-3.16	-28.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	11.0	32.0	36.4	34.1	31.0	2.03

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	94.1	86.0	9.5%
Tài sản ngắn hạn	64.5	53.3	21.1%
Tiền và tương đương tiền	2.03	32.0	-93.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	48.1	11.0	338%
Hàng tồn kho	10.9	1.42	666%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	2.90	23.0%
Tài sản dài hạn	29.6	32.7	-9.5%
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	0.15	10.0	-98.5%
Bất động sản đầu tư	28.9	20.6	39.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.95	-100%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.55	-93.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	22.7	18.3	23.7%
Nợ ngắn hạn	21.8	16.7	30.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.46	1.68	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.58	4.60	86.4%
Nợ dài hạn	0.87	1.63	-46.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	71.4	67.7	5.6%
Vốn chủ sở hữu	71.4	67.7	5.6%
Vốn điều lệ	60.0	30.0	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

